Phẩm 36: **PHỔ HIỀN HẠNH**

Sớ câu: "Chung, tức hai phẩm nêu rõ về nhân quả xuất hiện": Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Chính thức biện minh.

Hai: Từ câu: "Nếu thế thì do đâu" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Gồm hai:

Thứ nhất: Nêu ra chỗ vướng mắc, có ba.

Thứ hai: Từ câu: "Tức do nghĩa nầy hiển bày là kết hợp với trước" tiếp xuống: Là giải thích để thông tỏ. Phần nầy có hai chi tiết:

Một là: Nêu ra lý do đáp lại.

Hai là: Đáp lại về chỗ nối tiếp của Kinh chưa hết.

Nơi phần "Một là" cũng có hai:

Một: Hai câu trên đây là giải đáp chung.

Hai: Từ câu: "Như lại hỏi riêng về" tiếp xuống: Là đáp riêng về ba câu hỏi.

Thứ nhất: Là đáp lại vấn nạn về chỗ chẳng hỏi.

Thứ hai: Là đáp lại vấn nạn về chỗ "Muốn kết hợp với phần trước, nên không dùng điềm lành để ngăn cách", chung cho chỗ kết cuộc của quả sai biệt thứ hai ở trước, mà không có điềm lành.

Thứ ba: Từ câu: "Pháp của Phổ Hiền là hi hữu, đặc biệt" tiếp xuống: Là thông tỏ vấn nạn thứ ba về chỗ nói nhân bình đẳng xong thì liền có hiện điềm lành.

Sớ từ câu: "Lại nữa, trước nên có" tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai, đáp lại về chỗ "Nối tiếp của Kinh chưa hết".

Do quyển thứ bốn mươi tám của Kinh chung cuộc không có phần kết thúc, nên phần sau lại kết hợp có Kinh nêu tiếp. Nhưng ở đây chỉ nhằm thông tỏ về vấn nạn thứ hai: Trước không có hiện điềm lành.

Sớ câu: "Riêng, tức phẩm nầy v.v...": Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Căn cứ trực tiếp nơi nhân quả bình đẳng để biện minh.

Hai: Từ câu: "Cũng nhằm đáp xa về" tiếp xuống: Là đối chiếu với câu hỏi ở trước để nêu bày. Phần nầy lại gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Chính thức đối chiếu với câu hỏi ở trước.

Thứ hai: Từ câu: Trước tuy đã giải đáp" tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Văn gồm ba:

Một là: Chính thức đáp lại vấn nạn lần nữa.

Tức trước nếu chưa đáp thì cần phải giải đáp. Nhưng nơi Phẩm

"Bất Tư Nghì" đã đáp, thì sao cần đáp lại lần nữa? Nên vì đấy mà cần thông tỏ.

Hai là: Từ câu: "Cũng như" tiếp xuống: Là nêu lên sự so sánh.

Ba là: Từ câu: "Mà diệu của trong diệu" tiếp xuống: Là thông tỏ lần nữa về vấn nạn ngầm.

Tức có vấn nạn: "Nếu so sánh với "Tướng hải" (Biển tướng)v. v... thì chỉ là giải đáp lần nữa. Vì sao cho là nói riêng về nhân quả bình đẳng?". Cho nên vì đấy mà ở đây cần thông tỏ.

Câu: "Bậc cổ đức v.v...": Tức "Nhân quả bình đẳng" là ý của bậc cổ đức. Do muốn thuận theo điều ấy nên ở đây đã thông tỏ. Nếu là ý chính của phần Sớ giải thì nhằm đem năm phẩm cùng đáp lại câu hỏi về chỗ quả thành tựu, như phần đầu của phẩm Bất Tư Nghị đã nêu.

Sớ từ câu: "Một là hiển bày chung về danh, nghĩa của hai phẩm" tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Căn cứ nơi sự bình đẳng để giải thích.

Hai: Dựa nơi sự xuất hiện để giải thích.

Thứ nhất: Căn cứ nơi chỗ cùng quy về một lý, do đó nên bình đẳng.

Dựa vào Tánh để dấy khởi tu tập là căn cứ nơi nhân. Dấy khởi dụng là căn cứ theo quả. Tận cùng của Tướng là đồng với Chân, do đó nên bình đẳng.

Thứ hai: Từ câu: "Lại, nhân là nhân của quả" tiếp xuống: Là căn cứ nơi tính chất kết hợp thấu triệt của hai sự, nên nói là Bình đẳng. Là do đạt được quả chẳng rời bỏ nơi nhân, nên viết: "Nhân là nhân của quả".

Dựa nơi quả để dấy khởi quả của quả, nên nói: "Quả là quả của quả". Như hai văn về Pháp giới Không đã tóm lược bổ sung cho nhau.

Sớ từ câu: "Nhân quả cùng dứt" tiếp xuống: Là phần hai, dựa nơi sự xuất hiện để giải thích.

Sớ từ câu: "Riêng, tức tên gọi của Phẩm" tiếp xuống: Văn gồm hai:

Một: Bàn về phần chung.

Hai: Nói về phần riêng.

Trong phần chung, nói: "Phẩm nêu rõ về đối tượng hành hóa, chẳng phải là nói về Thể của người":

Là ngầm phê phán cách giải thích của Đại sư Tuệ Uyển nơi sách "San định Ký". Đại sư giải thích: "Phổ là khắp. Hiền là thiện. Hành là con đường, là nhân. Tức là, hoặc y báo, hoặc chánh báo đều có tính chất

khắp. Hiện hữu khắp từ pháp giới đến hạt bụi, sợi lông là Phổ. Viên mãn trọn đủ các thiện nơi biển đức là Hiền, đạt được đạo mà chẳng rời bỏ nẻo hành của nhân...". Phần sau, tiện dẫn rộng nơi phẩm Phổ Hiền Tam Muội để giải thích nghĩa "biến hiện khắp của Thân Phổ Hiền". Nhưng đều không nới về Hành, về tướng của Hành. Lại cho Phổ là thuộc nơi người, Hiền là thuộc nơi đức".

Nên nay phê phán: "đây là dùng người để chọn lấy Hành, chẳng phải là nói về Thân của Phổ Hiền".

Sớ từ câu: "Nhưng Hạnh của Phổ Hiền" tiếp xuống: Là giải thích riêng về "Phổ hạnh". Gồm ba:

Một: Nêu lên.

Hai: Giải thích về tướng.

Ba: Nhận định, phân biệt.

Một: Câu: "Các Kinh phần nhiều có nói đến danh hiệu": Như nơi Kinh Pháp Hoa viết: "Như có người thọ trì đọc tụng, nhớ nghĩ đúng đắn, hiểu rõ về nghĩa lý sâu xa, như chỗ nêu bày mà tu tập, nên biết là người ấy đã hành trì Hạnh của Phổ Hiền".

Giải thích: Đây tức có danh hiệu mà Tướng còn ẩn. Thọ trì, đọc tụng là Hành của sự. Nhớ nghĩ đúng đắn là chung cho Hành của Trí và Hành của Lý.

Kinh Phổ Hiền Quán gọi đủ là Kinh Quán Phổ Hiền Hành Pháp, cũng cho thọ trì Kinh, lễ sám, ngồi Thiền, đều là Hành Trì, nên có nhiều tên gọi mà ít biện minh về Tướng của Hành. Do đó, nay biện giải.

Sớ câu: "Trong phẩm tuy đã diễn rộng":

Tức nơi phần văn xuôi cùng với kệ, mỗi mỗi đều là Hạnh của Phổ Hiền. Do còn tản mạn khó thấy nên cần thâu tóm lại.

Sớ từ câu: "Một chỗ cầu đạt là Phổ" tiếp xuống: Là phần hai giải thích về Tướng.

Sớ từ câu: "Thập Hạnh ở trên" tiếp xuống: Là phần ba, nhận định, phân biệt. Gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Dung thông. Tức là trước có Viên dung, Hành bố, sự, Lý dị biệt thì không thể dung hợp. Cho nên lược nêu ra mười thứ, sau mới dung hợp chung.

Thứ hai: Từ câu: "Lại, thập Hạnh trên" tiếp xuống: Là căn cứ nơi quả vị để phân biệt lần nữa. Gồm luôn việc lãnh hội sáu cách giải thích về quả vị của Phổ Hiền, đã thấy nơi văn ở trên.

Từ câu: "Nếu là quả vị riêng" tiếp xuống: Là tóm kết, phê phán các giải thích khác. Tức chỗ phá trừ trong phần bàn về ý nghĩa tổng quát

ở trước. Lại chia làm hai:

Một là: Phá trừ chỗ dùng riêng Phổ hiền là sau hết của quả vị sau Phổ Hiền, như phần văn Sớ đã dẫn ở trên.

Hai là: Từ câu: "Giải thích rộng về Phổ Hiền" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận chẳng phải là nói về Thể của người, gồm luôn việc chỉ rõ là nói về nơi chốn của người.

Sớ câu: "Tên gọi như Kiết, Phược v.v... như thường đã biện minh": Chẳng phải chỉ là dễ hiểu nên nói rõ là thường giải thích. Mà văn của Kinh ở trên cũng đã giải thích nhiều lần. Song e hàng hậu học khó tìm kiếm nên ở đây lại nêu đủ. Kinh viết:

Một là Vô trí , tức Vô minh. Đây là chung cho cả hai thứ độc đầu và Tương ưng.

Hai là Tạo ác, tức là các Triền, đây có tám thứ, mười thứ Triền.

Nói tám thứ Triền, tức:

1) Hôn trầm (chìm đắm trong sự tối tăm).

2) Thùy miên (Ngủ nghỉ)

Hai thứ nầy là chướng ngại đối với pháp chỉ. Luận Tạp Tập quyển thứ bảy nói: "Tức khi tu tập pháp chỉ thì Hôn trầm, Thùy miên là chướng ngại. Đối với bên trong dẫn khởi Hôn trầm".

3) Trạo cử (Lao chao, dao động).

4) Ố tác (Hối, Ghét việc làm đã qua).

Hai thứ nầy là chướng ngại đối với Quán. Luận viết: "Lúc tu Quán thì Trạo cử, Ố tác là chướng ngại. Đối với bên ngoài có thể dấy khởi Tán loạn".

5) Keo kiệt.

6) Ganh ghét.

Hai loại nầy gây chướng ngại cho hành Xả. Luận nêu: "Kẻ tu tập Xả thì keo kiệt, ganh ghét là chướng ngại. Do hai thứ nầy hiện hành, nên ở việc tự lợi và Lợi tha đều đối kỵ, tiếc lẫn, luôn khiến cho Tâm của hành giả bị dao động".

7) Không hổ.

8) Chẳng thẹn.

Hai loại nầy là chướng ngại đối với người tu Giới. Luận viết: "Lúc tu tập Tịnh giới thì không hổ, chẳng thẹn là chướng nhại. Do có đủ hai thứ nầy nên kẻ phạm các giới luật không cảm thấy xấu hổ".

Nói mười thứ Triền là thêm Phẫn (Giận dữ) và Phú (che đậy) Phần tụng của Luận Câu Xá nêu:

"Hoặc mười, thêm Phẫn Phú"

Luận Tạp Tập viết: "Luôn tăng trưởng mạnh sự trói buộc nơi thân tâm, nên gọi là Triền. Do các thứ Triền ấy thường thường tăng trưởng mạnh sự trói buộc nơi Tâm của tất cả người hành Quán, nên đối với phần tu thiện là chướng ngại".

Lại có năm Triền, tức: Tham ái, Giận dữ, Kiêu mạn, Ganh ghét và Keo kiệt. Kinh viết: "Gọi là Kiết, Luận Tạp Tập quyển thứ sáu nói:

"Hỏi: Kiết có bao nhiêu thứ? Thế nào là Kiết? Nơi chốn nào là Kiết? (đây có ba câu hỏi).

Đáp: Kiết có chín thứ, tức là: Kiết của Tham ái. Kiết củaGiận dữ. Kiết của Kiêu mạn. Kiết của vô minh. Kiết của Kiến giải. Kiết của Chấp giữ. Kiết của Nghi hoặc. Kiết của Ganh ghét. Kiết của Keo kiệt". Tụng viết:

"Ái, Nhuế, Mạn ,Vô minh
Kiến, Thủ, Nghi, Tật, Xan".

Luận viết:

"Kiết của Tham ái: Tức là sự tham đắm nơi cõi dục.

Kiết của Giận dữ: Tức ở nơi sự khổ của chúng sinh cùng thuận theo pháp khổ ấy, Tâm sinh tổn hại.

Kiết của Kiêu mạn: Tức là bảy thứ mạn.

Kiết của Vô minh: Tức Là không hiểu biết về ba cõi.

Kiết của Kiến giải: Tức là ba Kiến: Thân kiến, Biên chấp kiến và Tà kiến.

Kiết của Chấp giữ: Tức là Kiến thủ và Giới cấm thủ.

Kiết của Nghi hoặc: Nghĩa là đối với Chân lý sinh do dự.

Kiết của Ganh ghét: Tức tham đắm về lợi dưỡng, không thích người khác vinh hiển, dấy khởi tâm đố kỵ.

Kiết của Keo kiết: Là tham vướng lợi dưỡng, đối với các vật dụng gắn liền với đời sống, tâm luôn luyến tiếc.

Giải thích: Hai câu hỏi còn lại về Kiết được giải đáp rộng như Luận kia.

Sớ câu: "Nên Tấn Kinh nói: Dấy khởi một Tâm giận dữ...": Do nơi Kinh hiện tại, dịch giả vì thuận theo văn nên khiến người đọc hiểu lầm. Do đấy đã dẫn ba Kinh để hiểu đúng về nghĩa kia.

Tức nơi "Tập Thiền" nói: "Nghe Kinh, chẳng thấy các pháp là lỗi, ác lớn lao". Lại nói: "bản tánh của Ác là Không nên nói là chẳng thấy. Thấy tức là vọng tưởng". Tuy là lý đúng nhưng không hợp với Kinh hiện tại. Cho nên nêu dẫn ba đoạn Kinh để làm rõ nghĩa "Không có lỗi ác đấy", là "chẳng chấp thấy có thôi".

Kinh Quyết Định Tỳ Ni, chỉ có một quyển: "Tôn giả Ưu ba ly bạch Phật: Thế Tôn ! Như có tâm tương ưng với tham dục mà phạm giới, hoặc có tâm tương ưng với giận dữ mà phạm giới. Hoặc có tâm tương ưng với Si mà phạm giới thì trường hợp nào là nặng?

Phật dạy: Như có Bồ-tát, tâm tương ưng với tham dục nhiều như hằng hà sa mà phạm giới; Hoặc có Bồ-tát do một tâm sân hận mà phạm giới, nhân nơi sân hận mà phạm nên biết đó là hết sức nặng. Vì sao? Vì nhân nơi giận dữ nên có thể xả bỏ chúng sinh..." Cho đến nói: "Các thứ Kiết hiện có, có thể sinh khởi sự gần gũi, yêu thích. Bồ-tát đối với điều ấy chẳng nên sinh sợ hãi. Còn đối với các Kiết hiện có, có thể khiến xả bỏ chúng sinh, Bồ-tát đối với điều ấy nên sinh sự sợ hãi lớn". Lại nói: " Người tu tập pháp Đại thừa, nhân nơi tham dục mà phạm giới, Ta nói người ấy chẳng gọi là phạm. Người nhân nơi giận dữ mà phạm giới thì gọi là lỗi, ác lớn lao, gọi là sự đoạ lạc lớn, ở trong pháp Phật là trở ngại lớn".

Sớ từ câu: "Là do trong Kinh đại Bát-nhã" tiếp xuống: Là để chứng minh, trong trường hợp Bồ-tát dấy khởi giận dữ là hết sức nặng. Kinh nói về việc Ma thấy chúng sinh cùng can dự với thị phi, cũng sinh vui mừng, nhưng chẳng phải là vui mừng lớn. Còn nếu thấy Bồ-tát cùng can dự với thị phi thì sinh vui mừng lớn, vượt hơn mức bình thường. Như hai cọp đánh nhau, con nhỏ chết thì con lớn cũng bị thương, cả hai đều vô ích. Bồ-tát cũng thế, Tự, Tha cùng tổn hại, đều mất cả hai lợi.

Sớ "Hai là do đâu tiếp xuống: Là nêu ra": văn nơi phần Sớ giải có bốn:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: "Cổ nhân đã dựa nơi quả vị" tiếp xuống: Là nêu ra cách giải thích xưa. Sách "San định Ký" đồng với cách giải thích nầy.

Ba: Từ câu: "Cách giải thích ấy chẳng phải là không có lý" tiếp xuống: Là biện minh về chỗ thuận, trái.

Bốn: Từ câu: "Lại, chỗ chướng ngại" tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa chính. Cũng là cách giải thích xưa, nên có chữ "Lại".

Ý của phần Sớ giải là cách giải thích đó, chẳng muốn phối hợp riêng, nên cho là nghĩa chính.

Sớ câu: "Cũng từ nơi mười thứ trước và mười thứ tiếp theo mà thành, nhưng có chia, hợp":

Phần Sớ giải sợ dẫn nhiều văn, nay sẽ lược phối hợp, trong đó tên chữ có chỗ đồng với mười thứ đầu, có chỗ đồng với mười thứ tiếp theo. Ở đây lại như thứ lớp để phối hợp với mười thứ tiếp theo.

Một: Do nhận biết về pháp sâu xa, nên thấu tỏ nẻo hành nơi Tâm cảu chúng sinh. Nẻo hành ấy là hết sức thâm diệu.

Hai: Do gần gũi bạn lành, nên thành tựu được nghiệp báo thù thắng.

Ba: Do hộ trì giáo pháp nên nhận biết về pháp Phật.

Bốn: Do thấu đạt về cõi Không nên nhận biết về nghĩa lý sâu xa.

Năm: Do đi sâu vào pháp giới nên thành tựu được sự duy trì diệu nghĩa.

Sáu: Quán Tâm vô biên, tức là đối tượng được nêu giảng, nên đạt được chủ thể nêu giảng, với biện tài diễn đạt thông suốt.

Bảy: Gồm đủ Hạnh Bồ-tát, nên có thể tùy nơi Tâm mà giảng nói.

Tám: Đồng với chỗ thiện của Bồ-tát nên có thể hiện hữu khắp.

Chín: Không vướng mắc nơi các kiếp, luôn hiện rõ Ảnh, tượng.

Mười: Thuận với pháp của chư Phật, gồm đủ Nhất thiết Trí.

Từ mười thứ tiếp theo phát sinh thì đã như thứ lớp. Từ mười thứ đầu phát sinh thì nghĩa giống với chỗ nói ở trước.

Trên là dựa vào chỗ chẳng chia. Nếu là chia, hợp thì:

Hai pháp đầu đều là pháp thâm diệu, tức ở đây chia mà trước hợp.

Như nơi phần Tổng trì ấy, do gần gũi với bạn lành, hộ trì giáo pháp mà thành, tức ở đây hợp mà trước thì chia.

Căn cứ nơi lý khong giới hạn, nên gọi là chia, hợp. Thật sự thì như nơi nghĩa nối tiếp đã trọn vẹn. Như ba đối chiếu với hai ở trước đã như thế, thì bốn, năm nối theo ở trước cũng vậy. Có thể theo đấy mà xét.

Sớ câu: "Thứ hai là chính thức hiển bày về Tụng": Văn gồm ba:

Một: Phân định tổng quát.

Hai: Từ câu: "Đây là Già đà" tiếp xuống: Là tụng cô khởi, phân biệt chẳng phải là Kỳ dạ, chẳng phải là "Trùng tụng" đối với trước.

Ba: Từ câu: "Trước là nêu lược nêu rõ" tiếp xuống: Là phân biệt về chỗ riêng biệt của hai văn.

Sớ câu: "Trong ấy là huyền diệu nên phải suy xét kỹ": Văn, lý nơi phần chính của Kinh theo mọi nẻo hiện bày hầu hết là vi diệu. Chỉ riêng về lời văn dàn trãi đến mênh mông cũng chẳng thể giải thích đủ.

Lại nữa, lý huyền diệu mà văn dễ lãnh hội nên khiến phải suy xét. Đã gọi là Huyền diệu nên ở đây lại giải thích tóm lược.

Kệ thứ nhất là Pháp, dụ cùng nêu lên. Trí của Chủ thể quán nêu rõ về không gian thì hiện khắp, về thời gian thì vĩnh viễn.

Kệ tiếp theo thấu đạt hai Thế gian là giả danh, không thật, tức là Giả Quán.

Thứ ba, một kệ: Cùng lìa cả phân biệt, không phân biệt để thành Không quán.

Thứ tư: Có một kệ, giải thích về Niệm, không niệm, tức là Trung đạo quán. Lại, hai tức là Quán, ba tức là Chỉ, bốn là cả hai cùng vận hành.

Thứ năm: Chẳng động mà đi đến cỏi, tức ở nơi khí thế gian đạt tự tại.

Thứ sáu: Dung thông Niệm, Kiếp, tức ở nơi Thời đạt tự tại. Hai phần trên là Sự Lý cùng đạt đến.

Thứ bảy: Loại bỏ hai và chẳng hai, khéo hội nhập vào Trung đạo, thông hợp với hai thế gian.

Thứ tám: Tóm kết về ba thế gian cùng đồng với Pháp giới. Thứ chín: Tóm kết về thân của Chủ thể biến hiện khắp.

Thứ mười: Tổng kết về chủ thể, đối tượng là không hai. Nữa trên là dùng không hai để loại trừ hai. Nữa dưới lại loại bỏ không hai. Vì nếu chấp vướng nơi không hai tức là ở nơi hai có chủ thể, đối tượng. Do đấy biết không hai chẳng phải là hai nên không có gì vướng mắc.

Sớ câu: "một kệ thứ chín nhận biết về bốn thứ Hành của thuyết pháp": Tức ba thế gian cùng với Thời là bốn. Nếu Thời phân ra theo ba Thế gian thì thành sáu thứ. Nếu ở nơi ba đời đều có ba thế gian, tức có chín thứ, cộng với "Nhứt thiết thuyết" tức là mười nghĩa.

Từ câu: "Mà thuyết giảng về cõi v.v..." tiếp xuống: Là giải thích nghĩa. Cõi cùng với ba đời, nghĩa nầy sâu kín, nên phần Sớ giải đã giải thích.

Nói: "Dung thông": Tức một vi trần thì thâu tóm tất cả. Sao có thể trong cõi lại không thuyết giảng?.

Nói: "Hiển bày Lý": Như về Sắc tức hiển bày tính chất ngăn ngại, hiển bày về duyên sinh, về Vô thường, về Vô tánh v.v...

Nói: "Tức tiếp xúc với các loại thành giáo": Là chứng minh cho nghĩa hiển bày Lý, như trong phần "Giáo Thể" ở trước đã biện minh.

■